ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 4786 /QĐ-UBND	*Nghệ An, ngày 09 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Công bố thủ tục hành chính nội bộ mới ban hành lĩnh vực địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công Thương

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15, được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 147/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 112/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 385/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản, được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Nghị định số 21/2026/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 70/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 351/2026/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2026 của Chính phủ về xử lý khó khăn, vướng mắc liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về khu công nghiệp, địa chất, khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về khai thác khoáng sản, khai thác tận thu khoáng sản và thu hồi khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định mẫu báo cáo, tài liệu, giấy phép và quyết định trong hoạt động thăm dò khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 58/2026/TT-BCT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về phương pháp xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, thăm dò khoáng sản phải hoàn trả; mẫu văn bản trong hồ sơ xác định, phê duyệt, quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; mẫu văn bản trong đấu giá quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 60/2026/TT-BCT ngày 15 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về giao nộp, thu nhận, cung cấp, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu địa chất, khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 2784/QĐ-BCT ngày 23 tháng 10 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc công bố thủ tục hành chính nội bộ mới ban hành lĩnh vực địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 5223/TTr-SCT ngày 08 tháng 10 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính nội bộ mới ban hành lĩnh vực địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công Thương *(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm)*.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Công Thương; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các phường, xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Phó Chủ tịch UBND tỉnh (Đ/c Vinh)
- Phó CVP UBND tỉnh (Đ/c Thiền);
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm PV HCC tỉnh;
- Lưu: VT, KSTT (V).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phùng Thành Vinh

PHỤ LỤC
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ MỚI BAN HÀNH
LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số: 4786 /QĐ-UBND ngày09 /11/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An)

STT	Tên thủ tục hành chính nội bộ	Thời gian giải quyết	Cách thức tiếp nhận hồ sơ	Cơ quan/Tổ chức nộp/gửi hồ sơ ban đầu	Cơ quan có thẩm quyền giải quyết	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
I	**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ CẤP TỈNH**						
1	Khai thác thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản	Không quy định	Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc Hệ thống quản lý văn bản và điều hành	Cơ quan nhà nước có nhu cầu khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản	Sở Công Thương	(1) Miễn phí khi khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản đối với: thông tin cơ bản được công bố công khai trên Cổng thông tin địa chất và khoáng sản quốc gia; thông tin được cơ quan nhà nước khai thác, sử dụng phục vụ công tác quản lý nhà nước, xây dựng chính sách, lập quy hoạch, điều tra, kiểm tra, thanh tra.	(1) Điều 92 Luật Địa chất và khoáng sản; (2) Các Điều 122, 123 và 124 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; (3) Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14/6/2017 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ (sau đây viết tắt là Nghị định số 73/2017/NĐ-CP); (4) Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP

						(2) Trừ trường hợp nêu trên, cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu về địa chất, khoáng sản phải nộp phí theo quy định tại Điều 2, Điều 4 và khoản 1 Điều 5 Thông tư số 11/2024/TT-BTC ngày 05/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác và sử dụng tài liệu địa chất, khoáng sản.	ngày 04/9/2026 của Chính phủ;
2	Khoanh định, phê duyệt, điều chỉnh khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản	29 ngày làm việc	Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc Hệ thống quản lý văn bản và điều hành	Sở Công Thương	Chủ tịch UBND tỉnh	Không quy định	(1) Điều 26 Luật Địa chất và khoáng sản; (2) Điều 12, Điều 13 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; (3) Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ.

3	Khoanh định, phê duyệt, điều chỉnh, công bố khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Không quy định	Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc Hệ thống quản lý văn bản và điều hành	Sở Công Thương	Chủ tịch UBND tỉnh	Không quy định	(1) Điều 100 Luật Địa chất và khoáng sản; (2) Điều 143, Điều 143a Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; (3) Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ.
4	Thu hồi giấy phép thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	(1) Trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II, nhóm III hoặc nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được cấp có thẩm quyền khoanh định và công bố: 52 ngày làm việc. (2) Trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản	Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc Hệ thống quản lý văn bản và điều hành	Cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi	Chủ tịch UBND tỉnh	Không quy định	(1) Điều 52 Luật Địa chất và khoáng sản; (2) Điều 48 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; (3) Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ; (4) Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 55/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

		nhóm IV cấp không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái quy định của pháp luật hoặc giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cấp cho tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản, sau 06 tháng kể từ ngày dự án, công trình sử dụng khoáng sản ghi trong giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đầu tư hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc bị thu hồi giấy phép đầu tư hoặc hợp					

		đồng dự án PPP bị chấm dứt theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư mà tổ chức được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV không nộp hồ sơ hợp lệ đề nghị điều chỉnh giấy phép theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 91 của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (quy định tại điểm a và d khoản 1 Điều 93 Nghị định số 193/2025/NĐ-					

		CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ): 36 ngày làm việc (3)Trường hợp khu vực được phép khai thác bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản hoặc khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi toàn bộ diện tích đất đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV để sử dụng vào mục đích khác theo quy định của pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan (quy định tại					

		điểm b và điểm c khoản 1 Điều 93 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ): 28 ngày làm việc.					
5	Thu hồi giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	(1) Trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm II, nhóm III hoặc nhóm I tại khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được cấp có thẩm quyền khoanh định và công bố: 52 ngày làm việc. (2) Trường hợp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cấp không đúng thẩm quyền hoặc có nội dung trái quy định của pháp luật hoặc	Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc Hệ thống quản lý văn bản và điều hành	Cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi	Chủ tịch UBND tỉnh	Không quy định	(1) Điều 66, Điều 74 Luật Địa chất và khoáng sản; (2) Các Điều 71, 72 và 93 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; (3) Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ; (4) Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

		giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cấp cho tổ chức quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật Địa chất và khoáng sản, sau 06 tháng kể từ ngày dự án, công trình sử dụng khoáng sản ghi trong giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đầu tư hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc bị thu hồi giấy phép đầu tư hoặc hợp đồng dự án PPP bị chấm dứt theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo					

		phương thức đối tác công tư mà tổ chức được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV không nộp hồ sơ hợp lệ đề nghị điều chỉnh giấy phép theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 91 của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (quy định tại điểm a và d khoản 1 Điều 93 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ): 36 ngày làm việc (3)Trường hợp khu vực được					

		phép khai thác bị công bố là khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản hoặc khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định thu hồi toàn bộ diện tích đất đã được cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV để sử dụng vào mục đích khác theo quy định của pháp luật về đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan (quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều 93 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của					

		Chính phủ): 28 ngày làm việc.					
6	Thu hồi giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	45 ngày làm việc (thời hạn trả lời của cơ quan được lấy ý kiến là 12 ngày làm việc, kể từ ngày văn bản xin ý kiến được ban hành và không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ)	Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc Hệ thống quản lý văn bản và điều hành	Cơ quan thanh tra, kiểm tra chuyên ngành về địa chất, khoáng sản, cơ quan chuyên môn có chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đề nghị thu hồi	Chủ tịch UBND tỉnh	Không quy định	(1) Điều 71 Luật Địa chất và khoáng sản; (2) Điều 86, Điều 87 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; (3) Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ; (4) Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 54/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.
7	Lập, phê duyệt, công khai kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản	- Thời hạn lập, phê duyệt kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản: Không quy định; - Thời hạn công khai kế hoạch đấu giá quyền	Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc Hệ thống quản lý văn bản và điều hành	Sở Công Thương	Chủ tịch UBND tỉnh	Không quy định	(1) Điều 101 Luật Địa chất và khoáng sản; (2) Điều 144 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; (3) Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ.

		khai thác khoáng sản: Chậm nhất 12 ngày làm việc.					
8	Xác định, phê duyệt, điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền phê duyệt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	- Thời hạn xác định, phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: Trong thời hạn 24 ngày làm việc, kể từ ngày giấy phép khai thác khoáng sản, giấy phép khai thác tận thu khoáng sản, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản có hiệu lực. - Thời hạn xác định, phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: không quá 24	Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc Hệ thống quản lý văn bản và điều hành	Sở Công Thương	Chủ tịch UBND tỉnh	Không quy định	(1) Điều 98, Điều 99 Luật Địa chất và khoáng sản; (2) Các Điều 131, 135 và 136 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; (3) Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP ngày 04/9/2026 của Chính phủ; (4) Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 58/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

		ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quyết định các nội dung quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 136 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.					
II	**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ CẤP XÃ**						
1	Xác định, phê duyệt, điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy xác nhận đăng ký thu	- Thời hạn xác định, phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: Trong thời hạn 24 ngày làm việc, kể từ ngày giấy xác nhận	Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc Hệ thống quản lý	Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã (được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã giao)	Chủ tịch UBND cấp xã	Không quy định	(1) Điều 98, Điều 99 Luật Địa chất và khoáng sản; (2) Các Điều 131, 135 và 136 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP; (3) Nghị quyết số 66.25/2026/NQ-CP

	hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	đăng ký thu hồi khoáng sản có hiệu lực. - Thời hạn xác định, phê duyệt điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: không quá 24 ngày làm việc, kể từ ngày cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quyết định các nội dung quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 136 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ.	văn bản và điều hành				ngày 04/9/2026 của Chính phủ; (4) Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 58/2026/TT-BCT ngày 15/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.